

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toán, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	07 - 08
4. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh Kon Tum từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100103828 ngày 30/03/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2020.

Vốn điều lệ: 83.302.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2022: 83.302.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum
- Điện thoại : 0260.3862246

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Thanh Bình	Chủ tịch	28/11/2018	
Ông Phan Quốc Hòa	Thành viên	28/11/2018	
Ông Nguyễn Trường Ánh	Thành viên	25/04/2020	



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Quốc Hòa	Tổng Giám đốc	28/11/2018
Ông Văn Hải Chánh	Phó Tổng Giám đốc	15/01/2019
Ông Lê Vũ Thành	Phó Tổng Giám đốc	05/04/2019
Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Kế toán trưởng	15/01/2019

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này :

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Phan Quốc Hòa	Tổng giám đốc

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 28.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc cố bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị



DANG PHANH BÌNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kon Tum, ngày 10 tháng 02 năm 2023



Số: 02/2023/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.896.975.216	23.740.032.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	363.429.898	389.262.436
111	1. Tiền		363.429.898	389.262.436
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		26.870.000.000	17.800.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	26.870.000.000	17.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.630.188.739	1.170.918.022
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	74.815.754	53.427.746
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	35.345.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.555.372.985	1.082.145.276
140	IV. Hàng tồn kho		17.859.314.063	4.308.953.384
141	1. Hàng tồn kho	V.5	17.859.314.063	4.308.953.384
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.174.042.516	70.898.394
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	20.325.833	70.898.394
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.153.716.683	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		64.918.355.472	74.166.503.061
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		63.694.333.580	73.117.045.409
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	63.644.833.580	73.001.545.409
222	- Nguyên giá		217.075.644.077	215.768.220.066
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(153.430.810.497)	(142.766.674.657)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	49.500.000	115.500.000
228	- Nguyên giá		260.000.000	260.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(210.500.000)	(144.500.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		320.283.967	-
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		320.283.967	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		903.737.925	1.049.457.652
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	903.737.925	1.049.457.652
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		112.815.330.688	97.906.535.297

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		22.060.315.949	10.444.299.147
310	I. Nợ ngắn hạn		6.545.712.881	5.474.577.147
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	40.557.864	285.135.297
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	34.342.841	29.975.766
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	726.724.292	598.216.341
314	4. Phải trả người lao động	V.12	325.112.699	301.448.152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	15.375.363	-
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	2.556.517.933	2.494.858.192
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	2.396.400.000	1.600.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	450.681.889	164.943.399
330	II. Nợ dài hạn		15.514.603.068	4.969.722.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	15.514.603.068	4.969.722.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.755.014.739	87.462.236.150
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	90.755.014.739	87.462.236.150
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		83.302.000.000	83.302.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		83.302.000.000	83.302.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		751.960.000	751.960.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.701.054.739	3.408.276.150
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.701.054.739	3.408.276.150
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		112.815.330.688	97.906.535.297

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC



Kon Tum, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám Đốc

PHAN QUỐC HÒA

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC KON TUM

Địa chỉ: 182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	31.598.590.835	30.647.010.273
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.598.590.835	30.647.010.273
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	21.678.715.190	22.761.236.135
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.919.875.645	7.885.774.138
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.123.695.762	842.126.640
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	415.924.376	490.115.602
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		415.924.376	490.115.602
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	3.888.440.603	3.753.147.528
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.739.206.428	4.484.637.648
31	11. Thu nhập khác	VI.6	33.963.748	84.952.110
32	12. Chi phí khác	VI.7	146.533.079	685.378.440
40	13. Lợi nhuận khác		(112.569.331)	(600.426.330)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.626.637.097	3.884.211.318
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.11	925.582.358	475.764.456
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.701.054.739	3.408.446.862
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	724	368
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	724	368

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

Kon Tum, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám Đốc



PHAN QUỐC HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.626.637.097	3.884.211.318
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.7,V.8	10.730.135.840	10.630.841.733
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.542.999.997)	(900.737.589)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	415.924.376	490.115.602
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.229.697.316	14.104.431.064
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.417.860.277)	(29.620.906)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(181.261.835)	736.419.972
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(306.037.848)	(876.664.362)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		196.292.288	132.169.667
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(415.924.376)	(490.115.602)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	630.547.266	(284.589.070)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(57.024.060)	(388.380.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.678.428.474	12.903.650.763
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.5,V.7	(14.996.806.822)	(396.717.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			136.363.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(33.520.000.000)	(22.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.450.000.000	12.725.671.232
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.347.872.874	636.780.629
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(22.718.933.948)	(9.197.901.775)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.15	13.572.243.000	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(2.230.961.932)	(6.353.117.183)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.17	(3.065.513.600)	(1.666.040.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.275.767.468	(8.019.157.183)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		1.235.261.994	(4.313.408.195)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		389.262.436	4.702.670.631
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	S.1	1.624.524.430	389.262.436

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC



Tổng Giám Đốc

PHAN QUỐC HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 17/08/2018 của UBND tỉnh Kon Tum từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Kon Tum. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100103828 ngày 30/03/1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/05/2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022 do dịch covid 19 đã được kiểm soát, các hoạt động trở lại bình thường nên DT hoạt động tăng, đồng thời công ty cắt giảm nhân sự và tiết kiệm chi phí nên lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 96% so với năm 2021. Ngoài ra Không có sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

7. Nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 44 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2021 là 50 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đường ống, phù tùng lắp đặt đường ống và các vật tư khác: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm/Năm nay</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 10

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán vật tư, nước sạch sinh hoạt

Doanh thu bán vật tư, nước sạch sinh hoạt được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán và chi phí trực tiếp của khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
Tiền mặt	43.247.382	85.351.760
Tiền gửi ngân hàng	320.182.516	303.910.676
Cộng	363.429.898	389.262.436

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	8.730.000.000	8.730.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	2.250.000.000	2.250.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-
- Công ty CP Tài chính điện lực	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	3.180.000.000	3.180.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	18.140.000.000	18.140.000.000	12.800.000.000	12.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	10.140.000.000	10.140.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP Tài chính điện lực	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. Hồ Chí Minh	1.000.000.000	1.000.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
Cộng	26.870.000.000	26.870.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	74.815.754	53.427.746
Các đối tượng khác	74.815.754	53.427.746
Cộng	74.815.754	53.427.746

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (31/12/2022)		Số đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.555.372.985	-	1.082.145.276	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	508.467.260	-	313.340.137	-
Tạm ứng CBCNV	1.046.905.725	-	762.469.139	-
Các đối tượng phải thu khác	-	-	6.336.000	-
Cộng	1.555.372.985	-	1.082.145.276	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (31/12/2022)		Số đầu năm (01/01/2022)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.859.314.063	-	4.305.594.712	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	3.358.672	-
Cộng	17.859.314.063	-	4.308.953.384	-

Nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 31/12/2022 chủ yếu là các vật tư sản xuất nước như ống nước các loại, đồng hồ nước và các vật tư môi nối ống nước.

6. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	57.902.083
Chi phí sửa chữa, bảo hiểm	20.325.833	12.996.311
Cộng	20.325.833	70.898.394

Tình hình biến động trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu năm	70.898.394	-
Tăng trong năm	47.290.000	127.557.736
Phân bổ trong năm	(97.862.561)	(56.659.342)
Số dư cuối năm	20.325.833	70.898.394

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	57.147.559	43.634.465
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	85.533.333	212.257.549
Chi phí lắp đặt ống nhánh	761.057.033	793.565.638
Cộng	903.737.925	1.049.457.652

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tình hình biến động trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
Số dư đầu năm	1.049.457.652	1.252.525.713
Tăng trong năm	563.620.670	705.130.480
Phân bổ trong năm	(709.340.397)	(908.198.541)
Số dư cuối năm	903.737.925	1.049.457.652

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.929.871.888	201.760.173.905	2.011.674.273	66.500.000	215.768.220.066
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.307.424.011	-	-	1.307.424.011
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.929.871.888	203.067.597.916	2.011.674.273	66.500.000	217.075.644.077
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.954.952.064	135.728.279.701	1.049.444.861	33.998.031	142.766.674.657
Khấu hao trong năm	631.200.168	9.882.745.744	142.367.428	7.822.500	10.664.135.840
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.586.152.232	145.611.025.445	1.191.812.289	41.820.531	153.430.810.497
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.974.919.824	66.031.894.204	962.229.412	32.501.969	73.001.545.409
Số cuối năm	5.343.719.656	57.456.572.471	819.861.984	24.679.469	63.644.833.580

- Giá trị còn lại của TSCĐ để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2022: 43.945.522.473 đồng. Xem thuyết minh số V.15.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.940.804.045 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	260.000.000	260.000.000
Mua sắm trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	260.000.000	260.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	62.000.000	62.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	144.500.000	144.500.000
Khấu hao trong năm	66.000.000	66.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	210.500.000	210.500.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	115.500.000	115.500.000
Số cuối năm	49.500.000	49.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	40.557.864	285.135.297
Công ty TNHH MTV Thành Phát WaCo	24.500.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Đạt	-	247.200.000
Công ty TNHH Vận tải TM - DV Vạn An	-	26.040.009
Các đối tượng khác	16.057.864	11.895.288
Cộng	40.557.864	285.135.297

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
<i>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	34.342.841	29.975.766
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	-	9.420.319
Công ty Cổ Phần Dược vật tư Y tế Kon Tum	9.257.552	-
Các đối tượng khác	25.085.289	20.555.447
Cộng	34.342.841	29.975.766

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm (01/01/2022)		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm (31/12/2022)	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT	234.994.853	-	787.345.256	(1.022.340.109)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.915.969	-	925.582.358	(630.547.266)	317.951.061	-
Thuế thu nhập cá nhân	101.977.321	-	107.940.754	(55.417.492)	154.500.583	-
Thuế tài nguyên	16.821.178	-	211.256.022	(211.018.000)	17.059.200	-
Thuế nhà đất	8.584.100	-	8.584.100	(17.168.200)	-	-
Các loại thuế khác	212.922.920	-	2.803.326.744	(2.779.036.216)	237.213.448	-
Cộng	598.216.341	-	4.844.035.234	(4.715.527.283)	726.724.292	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng:

- Đối với hoạt động cung cấp nước sinh hoạt áp dụng mức thuế suất 5%.
- Đối với hoạt động lắp đặt áp dụng mức thuế suất 10%.
- Các sản phẩm khác áp dụng theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất nước máy là 10%
- Thuế suất thuế TNDN cho hoạt động khác là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.626.637.097	3.884.211.318
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	206.533.079	490.414.723
- Các khoản điều chỉnh tăng	206.533.079	500.378.440
+ <i>Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách</i>	60.000.000	60.000.000
+ <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ khác</i>	146.533.079	440.378.440
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	9.963.717
+ <i>Chi phí khấu hao chưa được tính thuế năm 2020</i>	-	9.963.717
Thu nhập chịu thuế	<u>7.833.170.176</u>	<u>4.374.626.041</u>
- <i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động hưởng ưu đãi 10%</i>	6.410.516.771	4.190.119.995
- <i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế 20%</i>	1.422.653.405	184.506.046
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	<u>7.833.170.176</u>	<u>4.374.626.041</u>
- <i>Thu nhập tính thuế của hoạt động hưởng ưu đãi 10%</i>	6.410.516.771	4.190.119.995
- <i>Thu nhập tính thuế của hoạt động chịu thuế 20%</i>	1.422.653.405	184.506.046
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông	20%	20%
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	925.582.358	455.913.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước	-	19.851.247
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>925.582.358</u>	<u>475.764.456</u>

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối năm (31/12/2022)</u>	<u>Số đầu năm (01/01/2022)</u>
Tiền lương phải trả	325.112.699	301.448.152
Cộng	<u>325.112.699</u>	<u>301.448.152</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
Chi phí lãi vay phải trả	15.375.363	-
Cộng	15.375.363	-

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm (31/12/2022)	Số đầu năm (01/01/2022)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	2.556.517.933	1.724.537.429
Phải trả tiền mượn vật tư (OECF) làm Công trình làng nghề phường Lê Lợi (*)	770.320.763	770.320.763
Phải trả tiền vật tư OECF (Tồn kho Ông Chánh bàn giao lại cho ông Đồi) (*)	1.476.972.971	1.476.972.971
Phí dịch vụ môi trường rừng và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	40.949.532	49.466.136
Kỹ quỹ lắp đặt hệ thống cấp nước	224.850.000	94.750.000
Các khoản phải trả khác	43.424.667	103.348.322
Cộng	2.556.517.933	2.494.858.192

(*) Khoản nợ phải trả chưa xác định đối tượng phải trả đã phát sinh từ giai đoạn trước cổ phần hóa, hiện nay đang chờ quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền.

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.396.400.000	2.396.400.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Kon Tum	2.396.400.000	2.396.400.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	2.396.400.000	2.396.400.000	1.600.000.000	1.600.000.000

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm (31/12/2022)		Số đầu năm (01/01/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	15.514.603.068	15.514.603.068	4.969.722.000	4.969.722.000
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Kon Tum	15.514.603.068	15.514.603.068	4.969.722.000	4.969.722.000
Cộng	15.514.603.068	15.514.603.068	4.969.722.000	4.969.722.000

- Hợp đồng vay số 01/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 25/01/2017, Phụ lục hợp đồng số 02/2019/PLHĐTD-ĐTPT ngày 07/03/2019 với thời hạn vay: 12 năm từ năm 2017 đến năm 2028, mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí xây lắp trong phạm vi tổng mức đầu tư dự án Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

nước TP. Kon Tum. Lãi suất cho vay: 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án (Xem thuyết minh số V.7)

- Hợp đồng vay số 03/2022/HĐTD-ĐTPT ngày 01/11/2022, với thời hạn vay: 10 năm từ năm 2022 đến năm 2032, mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán gói thầu thiết bị (ống gang dèo D700 và phụ kiện gang), gói thầu xây lắp, gói thầu vận chuyển thiết bị trong phạm vi tổng mức đầu tư hạng mục: Tuyến ống nước tho D700 mm, thuộc Dự án đầu tư mở rộng nhà máy nước sạch có công suất 20.000 m³/ngày đêm. Lãi suất cho vay: 7%/năm. Tài sản thế chấp là một số máy móc, thiết bị đang được sử dụng và tài sản hình thành từ vốn vay (Xem thuyết minh số V.7)

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm (01/01/2022)	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm (31/12/2022)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	164.943.399	342.762.550	(57.024.060)	450.681.889
Cộng	164.943.399	342.762.550	(57.024.060)	450.681.889

17. Vốn chủ sở hữu**17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số tại ngày 01/01/2021	83.302.000.000	-	2.686.476.988	85.988.476.988
Tăng trong kỳ	-	751.960.000	3.408.446.862	4.160.406.862
Giảm trong kỳ	-	-	(2.686.476.988)	(2.686.476.988)
Số dư tại ngày 31/12/2021	83.302.000.000	751.960.000	3.408.446.862	87.462.406.862
Số dư tại ngày 01/01/2022	83.302.000.000	751.960.000	3.408.276.150	87.462.236.150
Tăng trong năm	-	-	6.701.054.739	6.701.054.739
Giảm trong năm	-	-	(3.408.276.150)	(3.408.276.150)
Số dư tại ngày 31/12/2022	83.302.000.000	751.960.000	6.701.054.739	90.755.014.739

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCD ngày 22 tháng 03 năm 2022. Cụ thể:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 0 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 342.762.550 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 3.065.513.600 đồng.

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ %	01/01/2022	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	47.428.300.000	56,94%	47.428.300.000	56,94%
Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum	29.155.700.000	35,00%	29.155.700.000	35,00%
Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	3.300.000.000	3,96%	3.300.000.000	3,96%
Ông Đặng Văn Quang	1.486.000.000	1,78%	1.486.000.000	1,78%
Các cổ đông khác	1.932.000.000	2,32%	1.932.000.000	2,32%
Cộng	83.302.000.000	100%	83.302.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.302.000.000	83.302.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.302.000.000	83.302.000.000
- Cổ tức đã chia	3.065.513.600	1.666.040.000

17d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm (31/12/2022)</u>	<u>Số đầu năm (01/01/2022)</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.330.200	8.330.200
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu thường	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu thường	8.330.200	8.330.200
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Doanh thu cung cấp nước sạch	30.359.611.099	29.488.999.191
Doanh thu lắp đặt	958.295.772	889.916.065
Doanh thu khác	280.683.964	268.095.017
Cộng	<u>31.598.590.835</u>	<u>30.647.010.273</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Giá vốn cung cấp nước sạch	20.828.693.461	22.094.471.390
Giá vốn lắp đặt	850.021.729	666.764.745
Cộng	<u>21.678.715.190</u>	<u>22.761.236.135</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh - TP. Kon Tum - Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.542.999.997	842.126.640
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	580.695.765	-
Cộng	<u>2.123.695.762</u>	<u>842.126.640</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lãi tiền vay	415.924.376	490.115.602
Cộng	<u>415.924.376</u>	<u>490.115.602</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	9.033.063	2.892.349
Chi phí nhân viên quản lý	2.010.249.943	2.041.588.398
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	369.015.048	401.680.293
Lợi thế kinh doanh	-	61.199.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.797.650	153.160.657
Chi phí khác bằng tiền	1.160.344.899	1.092.625.858
Cộng	<u>3.888.440.603</u>	<u>3.753.147.528</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	58.610.949
Thu nhập khác	33.963.748	26.341.161
Cộng	<u>33.963.748</u>	<u>84.952.110</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Chi phí ủng hộ covid 19	-	614.000.000
Xử lý công nợ phải thu	13.328.004	61.692.165
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc	121.000.000	-
Phạt vi phạm hành chính	12.205.075	9.686.275
Cộng	<u>146.533.079</u>	<u>685.378.440</u>

12
N
T
V
N
A
I
T

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.701.054.739	3.408.446.862
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(670.105.474)	(342.762.550)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(670.105.474)	(342.762.550)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.030.949.265	3.065.684.312
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	8.330.200	8.330.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	724	368

(*) Do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 chưa quy định cụ thể về việc phân phối lợi nhuận năm 2022 nên quỹ Khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 10% lợi nhuận sau thuế lũy kế (bằng tỷ lệ trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi trong năm).

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.030.949.265	3.065.684.312
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.330.200	8.330.200
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	724	368

10. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	5.337.947.046	5.771.416.471
Chi phí nhân công	6.742.156.417	7.335.437.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.730.135.840	10.696.841.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.391.287.358	1.445.371.503
Chi phí khác	1.383.152.551	1.583.826.598
Cộng	25.584.679.212	26.832.894.152

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Đơn vị tính: VNĐ)**1. Tiền thu từ đi vay**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	13.572.243.000	-
Cộng	<u>13.572.243.000</u>	<u>-</u>

2. Tiền trả nợ gốc vay

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tiền chi trả nợ vay theo kế ước thông thường	2.230.961.932	5.500.000.000
Cộng	<u>2.230.961.932</u>	<u>5.500.000.000</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Năm 2022			Năm 2021		
			Tiền lương	Thù lao/tiền thưởng	Cộng	Tiền lương	Thù lao/Tiền thưởng	Cộng
1	Ông Đặng Thanh Bình	Chủ tịch HĐQT thành viên HĐQT	439.880.000	5.000.000	444.880.000	439.880.000	5.000.000	444.880.000
2	Ông Phan Quốc Hòa	kiêm Tổng Giám đốc	381.556.443	5.000.000	386.556.443	366.716.705	5.500.000	372.216.705
3	Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	75.500.000	75.500.000	-	77.000.000	77.000.000
4	Ông Văn Hải Chánh	Phó Tổng Giám đốc	329.167.577	5.000.000	334.167.577	316.465.511	5.500.000	321.965.511
5	Ông Lê Vũ Thành	Phó Tổng Giám đốc	298.635.650	5.000.000	303.635.650	285.936.900	5.500.000	291.436.900
6	Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Kế toán trưởng	304.156.161	5.000.000	309.156.161	293.370.511	5.500.000	298.870.511
	Tổng cộng		<u>1.753.395.832</u>	<u>100.500.000</u>	<u>1.853.895.832</u>	<u>1.702.369.627</u>	<u>104.000.000</u>	<u>1.806.369.627</u>

2. Báo cáo bộ phận

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và cung cấp nước sạch sinh hoạt.

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC KON TUM

182 Trần Phú - Phường Trường Chinh – TP. Kon Tum – Kon Tum

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Trong đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021, cụ thể như sau:

Báo cáo KQKD	Số liệu so sánh trên BCTC năm 2022 trình bày lại		Số liệu năm 2021 trên BCTC năm 2021 được kiểm toán		Chênh lệch
	Mã số	Số liệu	Mã số	Số liệu	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	450	70	368	82
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	450	71	368	82

Kon Tum, ngày 10 tháng 02 năm 2023

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ KIM NGỌC
Kế toán trưởng

PHAN QUỐC HÒA
T. Giám đốc